

BỘ XÂY DỰNG-BAN TỔ
CHỨC - CÁN BỘ CHÍNH
PHỦ
Số: 02/2002/TTLT/BXD-
BTCCBCP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 8 tháng 3 năm 2002

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn về phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 04/3/1994 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 181/CP ngày 09/11/1994 của Chính phủ quy định về chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Tổ chức- Cán bộ Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 72/2001/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ về việc phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị;

Bộ Xây dựng và Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ hướng dẫn việc phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đô thị.

Đô thị là một khu dân cư tập trung có đủ hai điều kiện:

1.1. Về cấp quản lý, đô thị là thành phố, thị xã, thị trấn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập;

1.2. Về trình độ phát triển, đô thị phải đạt được những tiêu chuẩn sau:

Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế- xã hội của cả nước hoặc một vùng lãnh thổ như: vùng liên tỉnh, vùng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc vùng trong tỉnh, trong thành phố trực thuộc Trung ương; vùng huyện hoặc tiểu vùng trong huyện;

Đối với khu vực nội thành phố, nội thị xã, thị trấn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp tối thiểu phải đạt 65% tổng số lao động; cơ sở hạ tầng phục vụ các hoạt động của dân cư tối thiểu phải đạt 70%

mức tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế quy hoạch xây dựng quy định cho từng loại đô thị, quy mô dân số ít nhất là 4000 người và mật độ dân số tối thiểu phải đạt 2000 người/km².

Đối với các trường hợp đặc biệt nêu tại Điều 14 Nghị định số 72/2001/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ về việc phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị (sau đây gọi tắt là Nghị định số 72/2001/NĐ-CP) thì các tiêu chuẩn phân loại đô thị có thể thấp hơn.

2. Các yếu tố cơ bản phân loại một đô thị.

Khi lập đề án phân loại đô thị, cần xác định các yếu tố cấu thành một đô thị như sau:

2.1. Yếu tố 1: Chức năng của đô thị.

Các chỉ tiêu thể hiện chức năng của một đô thị gồm:

a) Vị trí của đô thị trong hệ thống đô thị cả nước:

Vị trí của một đô thị trong hệ thống đô thị cả nước phụ thuộc vào cấp quản lý của đô thị và phạm vi ảnh hưởng của đô thị như: đô thị - trung tâm cấp Quốc gia; đô thị - trung tâm cấp vùng (liên tỉnh); đô thị - trung tâm cấp tỉnh; đô thị - trung tâm cấp huyện và đô thị - trung tâm cấp tiểu vùng (trong huyện) được xác định căn cứ vào Quyết định số 10/1998/QĐ-TTg ngày 23/1/1998 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2020 và quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống các đô thị, khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Ngoài ra, theo tính chất, một đô thị có thể là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành của một hệ thống đô thị. Đô thị là trung tâm tổng hợp khi có chức năng tổng hợp về nhiều mặt như: hành chính - chính trị, an ninh - quốc phòng, kinh tế (công nghiệp, dịch vụ, du lịch nghỉ mát), đào tạo, nghiên cứu, khoa học kỹ thuật, v.v... Đô thị là trung tâm chuyên ngành khi có một vài chức năng nào đó nổi trội hơn so với các chức năng khác và giữ vai trò quyết định tính chất của đô thị đó như: đô thị công nghiệp, đô thị nghỉ mát, du lịch, đô thị nghiên cứu khoa học, đào tạo; đô thị cảng, v.v.... Trong thực tế, một đô thị là trung tâm tổng hợp của một hệ thống đô thị vùng tỉnh, nhưng có thể chỉ là trung tâm chuyên ngành của một hệ thống đô thị một vùng liên tỉnh hoặc của cả nước.

Phương pháp đơn giản để xác định tính chất chuyên ngành hay tổng hợp của đô thị trong một hệ thống đô thị được căn cứ vào chỉ số chuyên môn hóa tính theo công thức sau:

$$E = \frac{E_{ij}}{N_i} \quad (1)$$

	E_j		N	
--	-------	--	-----	--

Trong đó:

C_E :Chỉ số chuyên môn hóa (nếu $C_E \geq 1$ thì đô thị đó là trung tâm chuyên ngành của ngành i);

E_i :Lao động thuộc ngành i làm việc tại đô thị j;

E_j :Tổng số lao động các ngành làm việc ở đô thị j;

N_i :Tổng số lao động thuộc ngành i trong hệ thống các đô thị xét;

N : Tổng số lao động trong hệ thống đô thị xét.

Trong trường hợp không có đủ số liệu để tính toán chỉ số chuyên môn hóa C_E , thì tính chất đô thị có thể xác định theo đề án quy hoạch chung được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của đô thị

Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của đô thị - trung tâm gồm:

Tổng thungân sách trên địa bàn (tỷ đồng/năm không kể thu ngân sách của trung ương trên địa bàn và ngân sách cấp trên cấp);

Thu nhập bình quân đầu người GNP/người/năm;

Cân đối thu, chi ngân sách (chi thường xuyên);

Mức tăng trưởng kinh tế trung bình năm (%);

Mức tăng dân số trung bình hàng năm (%);

Tỷ lệ các hộ nghèo (%);

2.2. Yếu tố 2: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động.

Lao động phi nông nghiệp của một đô thị là lao động trong khu vực nội thành phố, nội thị xã, thị trấn thuộc các ngành kinh tế quốc dân như: công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, bưu điện thương nghiệp, cung ứng vật tư, dịch vụ công cộng, du lịch, khoa học, giáo dục, văn hóa, nghệ thuật, y tế, bảo hiểm, thể thao, tài chính, tín dụng, ngân hàng, quản lý nhà nước và lao động khác không thuộc ngành sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp (lao động làm muối, đánh bắt cá được tính là lao động phi nông nghiệp).

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của một đô thị được tính theo công thức sau:

$K =$	E_0	$\times 100$	(2)
-------	-------	--------------	-----

Trong đó:

K: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của đô thị (%)

E₀: Số lao động phi nông nghiệp trong khu vực nội thành phố, nội thị xã và thị trấn (người);

E_t: Tổng số lao động của đô thị (tính trong khu vực nội thành phố, nội thị xã và thị trấn).

2.3. Yếu tố 3: Cơ sở hạ tầng đô thị.

Cơ sở hạ tầng đô thị bao gồm:

Cơ sở hạ tầng xã hội: nhà ở, các công trình dịch vụ thương mại, công cộng, ăn uống, nghỉ dưỡng, y tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, thể dục thể thao, công viên cây xanh và các công trình phục vụ lợi ích công cộng khác.

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật: giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc, vệ sinh và môi trường đô thị.

Cơ sở hạ tầng đô thị được đánh giá là đồng bộ khi tất cả các loại công trình cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật đô thị đều được xây dựng, nhưng mỗi loại phải đạt được tiêu chuẩn tối thiểu từ 70% trở lên so với mức quy định của Quy chuẩn thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị.

Cơ sở hạ tầng đô thị được đánh giá là hoàn chỉnh khi tất cả các công trình cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật đô thị đều được xây dựng, nhưng mỗi loại phải đạt được tiêu chuẩn tối thiểu từ 90% trở lên so với mức quy định của Quy chuẩn thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị.

Các chỉ tiêu cơ sở hạ tầng của từng loại đô thị được xác định trong khu vực nội thành phố, nội thị xã và thị trấn trên cơ sở Quy chuẩn thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị được ban hành theo Quyết định số 682/BXD-CSXD ngày 14/12/1996 và theo các Bảng 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 3.6, 3.7, 3.8 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2.4. Yếu tố 4: Quy mô dân số đô thị.

Quy mô dân số đô thị (N) bao gồm số dân thường trú (N_t) và số dân tạm trú trên 6 tháng (N₀) tại khu vực nội thành phố, nội thị xã và thị trấn.

Đối với thành phố trực thuộc Trung ương, dân số đô thị bao gồm dân số khu vực nội thành, dân số của nội thị xã trực thuộc (nếu có) và dân số của thị trấn.

Dân số tạm trú quy về dân số đô thị được tính theo công thức sau:

$N_0 =$	$2N_t \times m$	(3)
	365	

Trong đó: N_0 :Số dân tạm trú quy về dân số đô thị (người);

N_t :Tổng số lượt khách đến tạm trú ở khu vực nội thành, nội thị hàng năm (người);

m : Số ngàytạm trú trung bình của một khách (ngày).

2.5. Yêu tố5: Mật độ dân số.

Mật độ dân số là chỉ tiêu phản ánh mức độ tập trung dân cư của đô thị được xác định trên cơ sở quy mô dân số đô thị và diện tích đất đô thị.

Mật độ dân số được xác định theo công thức sau:

$D =$	N	(4)
	S	

Trong đó:

D : Mật độ dân số (người/km²);

N : Dân số đô thị ($N = N_1 + N_0$);

S : Diện tích đất đô thị (km²).

Đất đô thị là đất nội thành phố và nội thị xã.

Đối với các thị trấn, diện tích đất đô thị được xác định trong giới hạn diện tích đất xây dựng, không bao gồm diện tích đất nông nghiệp.

3. Thành lập mới đô thị.

3.1. Việc thành lập mới đô thị áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Một khu dân cư hoặc một đô thị mới được đầu tư xây dựng đã đảm bảo được các yếu tố cơ bản phân loại đô thị theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 72/2001/NĐ-CP.

b) Đô thị hình thành trên cơ sở tách, nhập, giải thể đô thị và các đơn vị hành chính có liên quan.

3.2. Trình tự thành lập mới đô thị:

Trình tự thành lập mới đô thị thực hiện theo các bước sau: